BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3066 /QĐ-UBND	*Đông Sơn, ngày 20 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ phía Nam Quốc lộ 47, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi Tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số: 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035; Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 6481/UBND-CN ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc chủ trương, địa điểm khảo sát lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ phía Nam quốc lộ 47, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số: 4255/SXD-QH ngày 22/7/2019 của Sở Xây dựng Thanh Hóa, về việc ý kiến thống nhất hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số: 2520/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND huyện Đông Sơn, về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và Dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ văn bản số: 5506/SXD-QH ngày 13/9/2019 của Sở Xây dựng Thanh Hoá về việc ý kiến thống nhất hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ

lệ 1/500 Khu dân cư và Dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ báo cáo thẩm định số 106/TĐ-KTHT ngày 16/9/2019 của Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng về việc thẩm định hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và Dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và Dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới khu vực lập quy hoạch.

Khu đất lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa nằm trên địa giới hành chính thị trấn Rừng Thông và xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá có phạm vi ranh giới như sau:

+ Phía Bắc giáp quốc lộ 47 nắn tuyến.

+ Phía Nam giáp đường theo quy hoạch và trạm sử lý nước thải (ký hiệu 35).

+ Phía Đông giáp đất ở mới theo quy hoạch (ký hiệu OM-27) và đất lúa (ký hiệu LU-4).

+ Phía Tây giáp phần đất mở rộng trường cấp PTTH Đông Sơn 1 và trạm sử lý nước thải (ký hiệu 35).

2. Tính chất chức năng.

Là khu ở dân cư mới, thương mại dịch vụ, kết hợp đất công trình công cộng và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.

3.1.Quy mô dân số và đất đai:

- Tổng diện tích trong khu vực quy hoạch là 84.452,3 m^2
- Dự báo trong khu vực lập quy hoạch khoảng 1.200 đến 2.000 người.

3.2.Chỉ tiêu sử dụng đất: Trung bình đạt khoảng: 56,3m^2/người

Trong đó:

- Đất công cộng trung bình đạt khoảng: 3,38 m^2/người.
- Đất ở trung bình đạt khoảng: 22,44 m^2/người.
- Đất cây xanh, thể thao trung bình đạt khoảng: 3,0 m^2/người.
- Đất giao thông trung bình đạt khoảng : 27,3 m^2/người.

3.3.Chỉ tiêu xây dựng:

- Nhà ở dạng nhà liên kế: Tầng cao trung bình 2 – 5 tầng, mật độ xây dựng 70% - 90%.

- Nhà ở (Nhà vườn, biệt thự): Tầng cao trung bình 3 – 4 tầng, mật độ xây dựng 50% - 70%.

- Đất công trình công cộng: Công trình nhà văn hóa tại trung tâm nhóm ở đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của người dân trong khu vực lập quy hoạch. Tầng cao 01 tầng; Mật độ xây dựng 30%; Hệ số sử dụng đất 0,6 lần.

- Đất dịch vụ thương mại: Là khu thương mại đa chức năng, phục vụ nhu cầu của người dân trong huyện; Tầng cao 1 - 7 tầng; Mật độ xây dựng 40-60%; Hệ số sử dụng đất 0,4 – 4,2 lần.

- Nhà ở xã hội: Bố trí quỹ đất xây dựng công trình nhà ở xã hội phía Nam khu vực lập quy hoạch, tiếp giáp khu cây xanh, thể thao; Tầng cao 5 - 11 tầng; Mật độ xây dựng 40-60%%; Hệ số sử dụng đất 2 – 6,6 lần.

Các công trình công cộng cấp đơn vị ở có thể sử dụng chung với các khu vực lân cận.

3.4. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn cấp nước: 120 lít/người/ngày.
- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt: 80% nước cấp.
- Chỉ tiêu xử lý rác thải: 1,2 kg/ng-ngày (thu gom 100%).
- Tiêu chuẩn cấp điện:

+ Điện nhà chia lô: 3KW/ Hộ;

+ Điện nhà biệt thự: 5KW/ nhà;

+ Điện công trình thương mại: 85W/m^2 sàn;

+ Điện nhà ở xã hội: 4KW/ Hộ;

- Đất giao thông (nội bộ): 38,3%.

4. Quy hoạch sử dụng đất.

Tổng diện tích khu đất nghiên cứu lập quy hoạch, tỷ lệ 1/500: 84.452,3 m^2 được xác định cụ thể cho từng khu chức năng.

4.1. Bảng tổng hợp sử dụng đất:

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích(m^2)	MĐXD (%)	TCTB	Hệ số SDĐ	Tỷ lệ (%)
I: Đất ở							
a. Đất ở chia lô liên kế							
1	Đất chia lô liên kế 01	LK01	1.664,0	70-90%	2-5	1.4-4.5	
2	Đất chia lô liên kế 02	LK02	2.921,4	70-90%	2-5	1.4-4.5	

3	Đất chia lô liên kế 03	LK03	3.055,2	70-90%	2-5	1.4-4.5	
4	Đất chia lô liên kế 04	LK04	3.595,5	70-90%	2-5	1.4-4.5	
5	Đất chia lô liên kế 05	LK05	3.186,6	70-90%	2-5	1.4-4.5	
6	Đất chia lô liên kế 06	LK06	3.486,0	70-90%	2-5	1.4-4.5	
7	Đất chia lô liên kế 07	LK07	1.061,0	70-90%	2-5	1.4-4.5	
8	Đất chia lô liên kế 08	LK08	1.515,6	70-90%	2-5	1.4-4.5	
	Tổng:		**20.485,3**				**24,3**
b. Đất nhà ở biệt thự							
1	Đất nhà ở biệt thự 01	BT01	2.367,5	50-70%	3-4	1.5-2.8	
2	Đất nhà ở biệt thự 02	BT02	4.643,6	50-70%	3-4	1.5-2.8	
3	Đất nhà ở biệt thự 03	BT03	2.862,0	50-70%	3-4	1.5-2.8	
	Tổng:		**9.873,1**				**11,7**
c. Đất nhà ở xã hội							
1	Đất nhà ở xã hội 01	XH	3.307,3	40-60%	5-11	2-6.6	
	Tổng:		**3.307,3**				**3,9**
	Tổng diện tích đất ở		**33.665,7**				**39,9**
II. Đất dịch vụ thương mại							
1	Đất dịch vụ thương mại 1	DVTM	3216,6	40-60%	1-7	0.4-4.2	
	Tổng:		**3.216,6**				**3,8**
III. Đất công trình công cộng							
1	Nhà văn hoá khu phố 01	NVH	584,3	30%	1	0,3	
	Tổng:		**584,3**				**0,7**
IV. Đất cây xanh - thể thao							
1	Đất cây xanh 01	CX	315,0				
2	Đất cây xanh 02	CX	311,5				
3	Đất cây xanh 03	CX	735,1				
4	Đất cây xanh 04	CX	2.292,0				
5	Đất cây xanh 05	CX	1.101,3				
	Tổng:		**4.754,9**				**5,6**
V. Đất bãi đỗ xe							
1	Đất bãi đỗ xe 01	BX	450,0				
2	Đất bãi đỗ xe 02	BX	831,2				
	Tổng:		**1.281,2**				**1,5**
VI. Đất giao thông							
1	Đất giao thông đối ngoại		9403,0				**11,1**
2	Đất giao thông đối nội		31546,6				**37,4**
	Tổng:		**40.949,6**				**48,5**
	Tổng diện tích toàn khu:		**84.452,3**				**100,0**

4.2. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất

a) Đất ở:

- *Nhà ở liên kế:* Tổng diện tích nhà ở liên kế là: 20.485,3 m^2; Đề suất chia lô đa dạng phù hợp với vị trí từng ô đất; Mật độ xây dựng 70-90%; Tầng cao 2-5 tầng. Tổng số lô: 218 lô. Chiếm 24,3% tổng diện tích đất.

Nhà ở (Nhà vườn, biệt thự): Tổng diện tích đất 9.873,1m^2; Đề suất chia lô đa dạng phù hợp với vị trí từng ô đất; Mật độ xây dựng 50-70%; Tầng cao 3-4 tầng. Tổng số lô đất 32 lô. Chiếm 11,7% tổng diện tích đất.

Nhà ở xã hội: Tổng diện tích đất là 3.307,3 m^2; mật độ xây dựng 40-60%; Tầng cao 5-11 tầng; Hệ số sử dụng đất 2,0 - 6,6 lần. Chiếm 3,9% tổng diện tích đất.

b) Đất dịch vụ thương mại:

- Công trình dịch vụ thương mại: Tổng diện tích đất là 3216,6 m^2; mật độ xây dựng 40-60%; Tầng cao 1-7 tầng; Hệ số sử dụng đất 0,4 - 4,2 lần. Chiếm 3,8% tổng diện tích đất.

c) Đất công trình công cộng (nhà văn hóa):

- Công trình SHCĐ nhà văn hóa: Vị trí quy hoạch tại trung tâm nhóm ở đảm bảo phục vụ cho nhu cầu của người dân trong khu vực lập quy hoạch. Tổng diện tích là 584,3 m^2; mật độ xây dựng 30%; Tầng cao 01 tầng; Hệ số sử dụng đất 0,3 lần. Chiếm 0,7% tổng diện tích đất.

d) Đất cây xanh:

Tổng diện tích: 4.754,9 m^2; chiếm tỷ lệ 5,6%, đạt chỉ tiêu từ 3,0m^2/người. Các ô đất cây xanh bố trí tập trung kết hợp xen kẽ trong các khu chức năng tạo cảnh quan cho đô thị và đáp ứng yêu cầu hạ tầng cho khu vực đồng thời tạo không gian sinh hoạt cộng đồng cho người dân sinh sống trong khu vực.

e) Đất bãi xe:

Tổng diện tích đất là 1.281,2 m^2; Chiếm 1,5% tổng diện tích đất.

f) Đất giao thông:

Tổng diện tích: 40.949,6 m^2, chiếm 48,5% tổng diện tích đất (đạt chỉ tiêu 20,47- 34,12m^2/người).

5. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị.

Đồ án Khu dân cư và dịch vụ phía Nam quốc lộ 47 huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa được tổ chức không gian trên nguyên tắc: Các khu đất chức năng tổ chức hiện đại, hài hoà hợp lý, gắn kết đồng bộ với nhau, đảm bảo sử dụng thuận tiện. Kết nối hài hoà không gian với khu vực lân cận, tạo những điểm nhấn cho bộ mặt đô thị ở phía Nam thị trấn Đông Sơn.

- Các tiểu khu ở được quy hoạch theo hướng nhóm công trình, với không gian xanh được kết nối dàn trải và các công trình công cộng được tổ chức tại trung tâm của nhóm.

- Các công trình công cộng đơn vị ở như (nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, công viên cây xanh, thể dục thể thao) được bố trí phân bố hợp lý đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu sử dụng của cư dân sinh sống trong đô thị.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh cảnh quan, công trình dịch vụ thương mại vị trí thuận lợi tạo cảnh quan đẹp và thuận lợi cho việc phục vụ đến từng cụm công trình.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.1 Quy hoạch giao thông.

- Hệ thống giao thông nội bộ được thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn, xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, các tuyến đường đảm bảo liên kết tốt với khu vực khác.

a. Giao thông đối ngoại: Mặt cắt 1-1 (Quốc lộ 47 đoạn cải dịch): Lộ giới 52m; Lòng đường: 10,5mx2=21,0m; Dải phân cách giữa 2,0m; Dải phân cách bên 2mx2=4m; Đường gom: 7,5mx2=15,0m; Vỉa hè 2 bên: 5,0mx2= 10,0m.

b. Đường cấp khu vực: Mặt cắt 2-2: Lộ giới 20,5m; Lòng đường xe chạy: 10,5m; Vỉa hè 2 bên: 5,0mx 2 = 10,0m.

c. Giao thông nội bộ: Mặt cắt 3-3: Lộ giới 17,5m gồm: Lòng đường: 3,75m x2= 7,5m; Vỉa hè 2 bên: 5,0m x2= 10,0m.

d. Mặt cắt ngang:

Các tuyến đường trong khu dân cư thiết kế mặt cắt ngang đường 2 mái dốc, độ dốc ngang 2% hướng về hệ thống thoát nước mưa 2 bên đường, độ dốc ngang vỉa hè 2,0% hướng về phía lòng đường.

e. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Các kết cấu mặt đường: Lớp mặt bê tông nhựa chặt C19 dày 7,0cm. Lớp bám dính bằng nhựa đường 1,0kg/m^2. Lớp móng đá cấp phối lớp trên dày 15cm. Lớp móng đá cấp phối lớp dưới dày 18cm. Đất nền đầm chặt K=0,98 dày 50cm.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật đường giao thông:

+ Bán kính cong bó vỉa tại vị trí giao nhau: Đường phố cấp khu vực: R = 12,0m. Đường phố cấp nội bộ: R = 8,0m

+ Tốc độ thiết kế: Đường phố cấp khu vực: 30-40 km/h; Đường phố cấp nội bộ: 20-30 km/h

+ Độ dốc dọc đường: được thiết kế 0,0% ≤ i ≤ 0,04% (với đường thiết kế độ dốc dọc 0,0% thì phải áp dụng biện pháp kỹ thuật đảm bảo thoát nước mặt đường).

6.2 Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật san nền, thoát nước mưa.

a. Giải pháp san nền:

- Hướng dốc san nền chính lựa chọn: Nam - Bắc; San nền cục bộ trong từng lô chức năng, hướng dốc nền ra các tuyến đường giao thông quy hoạch; Độ dốc san nền trong các ô đất là 0,4 – 1,0%, không gây mất mỹ quan và thuận lợi cho việc xây dựng công trình.

- Cao độ san nền trong các lô chức năng được lựa chọn từ 4,35m ÷ 5,20m; Khu vực tiếp giáp với các tuyến đường hiện có, cao độ nền được giữ nguyên để tránh gây ra hiện tượng ngập lụt cục bộ.

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế, với độ chênh cao giữa 2 đường đồng mức H=0,05m.

b. Giải pháp thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế chia làm 1 lưu vực. Nước mưa được thu gom bằng các ga thu nước vào hệ thống cống thoát nước được đặt dọc theo các tuyến đường giao thông thoát về mương tiêu hiện có phía Đông Bắc ranh giới và thoát về sông Nhà Lê.

- Mạng lưới thoát nước sử dụng cống tròn D600 và D800. Độ dốc dọc cống lấy tối thiểu là 1/D và độ sâu chôn cống tính từ cao độ hoàn thiện mặt đường đến đỉnh cống ban đầu H=0,7m. Ga thăm thu có khoảng cách 30-35m/1ga.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

a. Nhu cầu sử dụng nước: Tổng nhu cầu sử dụng nước là: Q=275 m^3/ng.đ.

b. Nguồn nước cấp: Nguồn nước lấy từ nhà máy nước sạch Đông Sơn cấp về đường quốc lộ 47 cũ, đường ống cấp nước cho khu dân cư lấy từ đường ống D110 hiện có phía Bắc tuyến đường quốc lộ.

c. Mạng lưới đường ống cấp nước:

- Giải pháp thiết kế lựa chọn là mạng cụt đảm bảo cấp nước tới từng đối tượng dùng nước. Ống thiết kế là ống HDPE có đường kính từ 50mm - 110mm. Đường ống được thiết kế đi trong hành lang kỹ thuật của các tuyến đường, chiều sâu chôn ống tối thiểu là 0,7m, đỉnh ống có bố trí lưới cảnh báo để đảm bảo mạng lưới đường ống được hoạt động bình thường.

- Thiết kế hố van chặn và hố van quản lý điểm đầu cấp tuyến ống cấp nước để xử lý sự cố trên tuyến.

- Dọc các tuyến ống cấp nước chữa cháy cứ trung bình khoảng 120m bố trí một họng cứu hỏa.

6.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

a. Tiêu chuẩn thoát nước thải: Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước cho nhu cầu trong khu vực nghiên cứu.

b. Thiết kế mạng lưới thoát nước thải:

Thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng so với hệ thống thoát nước mưa, độ dốc thiết kế đủ lớn sao cho tốc độ chảy trong cống tăng khả năng tự làm sạch : $i \geq imin = 1/D$.

c. Giải pháp thiết kế:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải khu vực thoát riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các nhà ở, công trình công cộng sau khi được sử lý cục bộ ở các bể tự hoại, được thu dẫn về mạng lưới thoát nước thải. Hệ thống đường ống thoát nước thải dùng cống bê tông cốt thép đúc sẵn tải trọng H13 loại đi trên vỉa hè, nguyên tắc tự chảy.

- Dọc tuyến cống thoát nước thải bố trí hố ga thoát nước thải để xử lý sự cố và vét bùn. Tại vị trí cống thoát nước qua đường cần thiết kế giảm tải lên ống bằng cách đổ bê tông đá quanh ống đoạn qua đường.

- Nước thải được thu gom vào hệ thống cống nhánh, cống chính thoát sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải theo quy hoạch (Trạm xử lý nước thải đô thị Đông Sơn).

e) Chất thải rắn và vệ sinh môi trường:

- Tiêu chuẩn thải chất thải rắn: 1,2 kg/người/ngày đêm. Chỉ tiêu thu gom được: 100%.

- Chất thải rắn từ các hộ gia đình và các khu công cộng được thu gom vào các thùng rác công cộng, kích thước các thùng rác công cộng có kích thước từ 60 lít đến 660 lít, đặt dọc theo các trục giao thông hoặc các khu vực công cộng với khoảng cách giữa các thùng từ 50 - 100m.

6.5. Quy hoạch cấp điện, điện chiếu sáng.

a. Chỉ tiêu cấp điện: Nhà liền kề: 3KW/ Hộ; Nhà biệt thự: 5KW/nhà; Công trình thương mại: 90W/m^2 sàn; Nhà ở xã hội: 4KW/ Hộ; Chiếu sáng đường rộng: ≥ 10,5m; 0,6-0,8cd/m^2; Chiếu sáng đường rộng: 7,5m; 0,4cd/m^2.

b. Tổng nhu cầu phụ tải: Tổng công suất sử dụng điện: 1.874KW; Công suất biểu kiến: S = 1756KVA;

c. Định hướng cấp điện:

**) Nguồn điện:* Nguồn từ đường điện trung áp 22KV hiện có.

**) Lưới điện trung áp 22KV:* Tuyến điện trung áp xây dựng mới cấp điện cho trạm biến áp 10(22)/0,4KV. Tuyến điện trung áp này đi ngầm dọc theo các trục đường giao thông nội khu. Dây dẫn dùng cáp lõi đồng có ký hiệu Cu/XLPE/DSTA/PVC 22KV chôn trực tiếp trong đất ở độ sâu 0,7m. Cáp đi ngang qua đường ô tô được luồn trong ống thép chịu lực D150 để đảm bảo an toàn.

**)Trạm biến áp:* Xây dựng mới 04 trạm biến áp có tổng công suất 1920KVA, các máy biến áp này có gam công suất 400KVA, 560KVA. Trạm có kết cấu kiểu trạm kiot, vị trí đặt trạm biến áp tại các vị trí đất công cộng, cây xanh.

**) Điện hạ thế:* Xây dựng mới các tuyến cáp hạ thế từ các trạm biến áp đi dọc theo các trục đường giao thông nội khu cấp tới các tủ gom công tơ được chôn ngầm đất, dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

**) Điện chiếu sáng:*

- Các tuyến đường trong dân cư được chiếu sáng bằng đèn cao áp bóng Sodium công suất 250W- 220V lắp trên cột thép bát giác 8,5m. Tất cả các đường nội bộ trong khu vực có chiều rộng ≤ 7,m được chiếu sáng bằng 1 dãy đèn bố trí một bên với khoảng cách 35m.

- Dây dẫn cấp nguồn cho hệ thống điện chiếu sáng được thiết kế ngầm, dây dẫn dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

- Quy hoạch xây dựng hoàn chỉnh các tuyến ống chính, ống kết nối giữa tuyến ống chính tới các điểm kỹ thuật của từng công trình công cộng, căn hộ liên kế, nhà ở giêng lẻ … trong khu vực đảm bảo hạ tầng ngầm sẵn sàng cho việc tổ chức tất cả dây cáp đồng, cáp quang để cung cấp được tất cả các dịch vụ Viễn thông công nghệ thông tin chất lượng cao, băng thông rộng cho khách hàng trong khu vực. Đáp ứng cho các dịch vụ viễn thông tới từng công trình, căn hộ.

- Hạ tầng được xây dựng phải đảm bảo tính tổng thể, tính thống nhất, tính mở, đạt hiệu quả kinh tế cao, được thi công đồng bộ với các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc trong khu dân cư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện Đông Sơn, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND thị trấn Rừng Thông; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 25 - 11 - 2019
Số: 7740 Quyển: 03 SCT/BS

Nơi nhận:
- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Lê Trọng Thụ

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TỈNH THANH HÓA

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Hằng